

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE

Bản án số: 19/2024/DS-ST.

Ngày: 11-3-2024.

“V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Đỗ Thị Mộng Tuyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Thu Trang.

2. Ông Phạm Quốc Toàn.

- *Thư ký phiên tòa:* bà Lê Thị Thu Trúc – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:* bà Đỗ Thị Hồng Thắm – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 446/2023/TLST-DS ngày 27 tháng 11 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2024/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* ông **Đỗ Văn T**, sinh năm 1989.

Địa chỉ: **ấp M, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.**

2. *Bị đơn:* ông **Trương Văn H**, sinh năm 1972.

Địa chỉ: **ấp T (Ấp H), xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.**

Tại phiên tòa, ông **T** có mặt, ông **H** vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Trong đơn khởi kiện, bản khai, nguyên đơn là ông **Đỗ Văn T** trình bày:*

Đầu năm 2023, ông và ông **T1** đến nhà ông **Trương Văn H** và bà **Huỳnh Thị Cẩm N**, thường trú tại **Ấp H, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre** để bán vật liệu xây dựng làm nhà sau và chuồng heo, bò. Hai bên thỏa thuận 03 tháng kể từ ngày giao vật tư ông **H** sẽ thanh toán cho ông.

Từ ngày 04/02/2023 đến ngày 07/4/2023, ông đã bán vật liệu xây dựng cho ông **H** và bà **N** với tổng số tiền là 107.803.000 đồng (một trăm lẻ bảy triệu tám trăm lẻ ba nghìn đồng), có sổ ghi nhận giao vật liệu và có chữ ký xác nhận của ông **H** và bà **N**.

Đến ngày 04/5/2023, theo thỏa thuận, ông đến nhà ông H để nhận tiền vật liệu xây dựng thì ông H hẹn ông hôm khác. Qua nhiều lần hẹn và gần đây nhất vào ngày 09/7/2023, sau khi liên lạc qua điện thoại không được, ông có đến gặp ông H thì ông H nói khi nào có tiền sẽ trả. Sau đó anh H đã bán hết bò, heo nhưng vẫn không trả tiền cho ông. Ông đã làm đơn gửi đến Tổ hòa giải Ấp H, xã T nhờ giải quyết nhưng đến nay ông H vẫn không trả cho ông số tiền nêu trên. Vì vậy, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Trương Văn H trả cho ông số tiền 107.803.000 đồng (một trăm lẻ bảy triệu tám trăm lẻ ba nghìn đồng).

Tại phiên tòa, ông T trình bày khi ông và ông H hợp đồng mua bán vật liệu xây dựng (vật tư xây dựng), hai bên thỏa thuận thời hạn 03 tháng kể từ ngày ông giao vật liệu xây dựng cho ông H thì ông H phải thanh toán cho ông. Khi giao vật liệu cho ông H là do người làm của ông giao và gia đình của ông H gồm ông H, bà N, anh T2 ký nhận, có ghi rõ loại, số lượng hàng hóa, số tiền. Ngày 04/02/2023, ông bắt đầu giao vật liệu cho ông H. Sau đó ông H ngưng xây dựng và nợ ông số tiền mua vật liệu xây dựng là 107.803.000 đồng (một trăm lẻ bảy triệu tám trăm lẻ ba nghìn đồng). Tuy nhiên, khi đến hạn thanh toán nhưng ông H vẫn không thanh toán cho ông. Tại Biên bản chấm dứt hòa giải ngày 10/11/2023, ông H thừa nhận còn nợ ông số tiền mua vật liệu xây dựng là 107.803.000 đồng (một trăm lẻ bảy triệu tám trăm lẻ ba nghìn đồng). Ông H xin trả dần lần đầu là 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) vào ngày 30/11/2023, số tiền còn lại sẽ trả dần mỗi tháng là 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) cho đến khi hết nợ nhưng ông không đồng ý. Vì vậy, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H trả cho ông số tiền 107.803.000 đồng (một trăm lẻ bảy triệu tám trăm lẻ ba nghìn đồng) này, ông không yêu cầu trả lãi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa: thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: nguyên đơn ông T thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông H chưa thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 280, 430, 440 Bộ luật Dân sự;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn T về việc yêu cầu ông Trương Văn H trả số tiền mua vật liệu xây dựng là 107.803.000 đồng (một trăm lẻ bảy triệu tám trăm lẻ ba nghìn đồng).

Buộc ông Trương Văn H có nghĩa vụ trả cho ông Đỗ Văn T số tiền 107.803.000 đồng (một trăm lẻ bảy triệu tám trăm lẻ ba nghìn đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Theo Biên bản chấm dứt hòa giải ngày 10/11/2023, địa chỉ của ông H là Ấp H, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. Như vậy, nguyên đơn ông T đã ghi đầy đủ và đúng

địa chỉ nơi cư trú của bị đơn. Tuy nhiên, theo Công văn số 04/CV-CAX ngày 28/12/2023 của Công an xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre thì từ tháng 11/2023 đến ngày 28/12/2023 ông H không có sinh sống tại địa chỉ nêu trên. Do ông H thay đổi nơi cư trú mà không thông báo cho nguyên đơn biết về nơi cư trú mới thì được coi là cố tình giấu địa chỉ nên căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án, Hội đồng xét xử tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung mà không đình chỉ giải quyết vụ án.

Ông H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông H.

[2] Về nội dung:

Ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H có nghĩa vụ trả cho ông số tiền nợ mua vật liệu xây dựng là 107.803.000 đồng (một trăm lẻ bảy triệu tám trăm lẻ ba nghìn đồng). Căn cứ ông H khởi kiện là sổ mua bán thể hiện quá trình mua bán giữa ông và ông H, mỗi khi giao hàng cho ông H có ghi rõ loại, số lượng hàng hóa, số tiền và gia đình ông H ký nhận. Đồng thời tại Biên bản chấm dứt hòa giải ngày 10/11/2023, ông H thừa nhận còn nợ ông số tiền này.

Với yêu cầu và căn cứ khởi kiện của ông T, ông H không có ý kiến phản đối và không cung cấp các tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Vì vậy, Hội đồng xét xử sẽ căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết.

Căn cứ theo sổ mua bán vật liệu xây dựng từ ngày 04/02/2023 đến ngày 07/4/2023, Biên bản chấm dứt hòa giải ngày 10/11/2023 thì ông H nợ ông T tổng số tiền mua vật liệu xây dựng là 107.803.000 đồng (một trăm lẻ bảy triệu tám trăm lẻ ba nghìn đồng) và ông H thừa nhận còn nợ ông T số tiền này. Ông H xin trả dần lần đầu là 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) vào ngày 30/11/2023, số tiền còn lại sẽ trả dần mỗi tháng là 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) cho đến khi hết nợ nhưng ông T không đồng ý. Xét thấy, việc mua bán giữa ông T và ông H là hợp đồng mua bán tài sản theo quy định tại Điều 430 Bộ luật Dân sự, bên bán là ông T, bên mua là ông H. Do ông H nợ tiền mua vật liệu xây dựng của ông T là 107.803.000 đồng (một trăm lẻ bảy triệu tám trăm lẻ ba nghìn đồng) và khi nợ đến hạn, ông H không thanh toán số tiền này cho ông T là vi phạm nghĩa vụ trả tiền của bên mua. Vì vậy, căn cứ vào các Điều 280, 440 Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử xét thấy việc ông T khởi kiện yêu cầu ông H trả số tiền 107.803.000 đồng (một trăm lẻ bảy triệu tám trăm lẻ ba nghìn đồng) là có cơ sở chấp nhận.

[3] Về tiền lãi: ông T trình bày ông không yêu cầu ông H có nghĩa vụ trả lãi đối với số tiền nêu trên. Vì vậy, Hội đồng xét xử ghi nhận lời trình bày này của ông T.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông T phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: 5% của số tiền 107.803.000 đồng (một trăm lẻ bảy triệu tám trăm lẻ ba nghìn đồng) là 5.390.150 đồng (năm triệu ba trăm chín mươi nghìn một trăm năm mươi đồng).

Ông T không phải chịu án phí nên được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 280, 430, 440 Bộ luật Dân sự; Điều 147, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Đỗ Văn T.

Buộc ông Trương Văn H có nghĩa vụ trả cho ông Đỗ Văn T số tiền là 107.803.000 đồng (một trăm lẻ bảy triệu tám trăm lẻ ba nghìn đồng). Ghi nhận ông Đỗ Văn T không yêu cầu ông Trương Văn H phải trả lãi đối với số tiền này.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Trương Văn H phải chịu án phí 5.390.150 đồng (năm triệu ba trăm chín mươi nghìn một trăm năm mươi đồng).

Ông Đỗ Văn T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.695.000 đồng (hai triệu sáu trăm chín mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002545 ngày 21/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm. Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

Đỗ Thị Mộng Tuyền